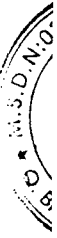


**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 3/2014  
(CHƯA ĐƯỢC KIỂM TOÁN)**

**Công ty Cổ phần Xuyên Thái Bình**

Ngày 30 tháng 9 năm 2014



# Công ty Cổ phần Xuyên Thái Bình

## MỤC LỤC

|  | <i>Trang</i> |
|--|--------------|
| Thông tin chung                            | 1            |
| Bảng cân đối kế toán riêng                 | 2 - 3        |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng | 4            |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng           | 5 - 6        |
| Thuyết minh báo cáo tài chính riêng        | 7 - 34       |

# Công ty Cổ phần Xuyên Thái Bình

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xuyên Thái Bình ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 0301472704 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31 tháng 8 năm 2005 và theo các GCNĐKKD điều chỉnh.

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCKHCM") theo Giấy phép số 244//2010/QĐ-SGDHCM do SGDCKHCM cấp ngày 18 tháng 11 năm 2010.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là hoạt động nông nghiệp và các hoạt động khác có liên quan, thực hiện các hoạt động đầu tư tài chính và cung cấp dịch vụ vệ sinh và các dịch vụ liên quan khác.

Công ty có trụ sở đăng ký tại 236/43/2 Đường Điện Biên Phủ, Phường 17, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có các chi nhánh tại Hà Nội và Đà Nẵng, Việt Nam.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

|                           |            |                                   |
|---------------------------|------------|-----------------------------------|
| Ông Nguyễn Duy Hưng       | Chủ tịch   | bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2013 |
| Ông Michael Louis Rosen   | Thành viên | bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2013 |
| Ông Trần Đình Long        | Thành viên | bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2013 |
| Bà Nguyễn Thị Trà My      | Thành viên | bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2013 |
| Bà Lê Thị Lệ Hằng         | Thành viên | bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2013 |
| Bà Hà Thị Thanh Vân       | Thành viên | bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2013 |
| Ông Nguyễn Văn Khải       | Thành viên | bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2013 |
| Ông Michael Sng Beng Hock | Thành viên | bổ nhiệm ngày 10 tháng 5 năm 2014 |

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

|                          |            |                                     |
|--------------------------|------------|-------------------------------------|
| Ông Nguyễn Duy Hưng      | Trưởng ban | bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2013   |
| Bà Nguyễn Thị Thanh Hà   | Thành viên | bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2013   |
| Ông Nguyễn Tuấn Anh      | Thành viên | bổ nhiệm ngày 10 tháng 5 năm 2014   |
| Bà Nguyễn Thái Hạnh Linh | Thành viên | miễn nhiệm ngày 10 tháng 5 năm 2014 |

### BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

|                         |                   |                                  |
|-------------------------|-------------------|----------------------------------|
| Ông Michael Louis Rosen | Tổng Giám đốc     | bổ nhiệm ngày 6 tháng 5 năm 2013 |
| Ông Nguyễn Văn Khải     | Phó Tổng Giám đốc | bổ nhiệm ngày 6 tháng 5 năm 2013 |

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Duy Hưng.

Ông Nguyễn Văn Khải được Ông Nguyễn Duy Hưng ủy quyền ký báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2014.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG QUÝ 3/2014 (CHƯA KIỂM TOÁN)

vào ngày 30 tháng 9 năm 2014

VND

| Mã số      | TÀI SẢN                                       | Thuyết minh | Số cuối kỳ               | Số đầu năm             |
|------------|---|-------------|--------------------------|------------------------|
| <b>100</b> | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                    |             | <b>104.058.828.271</b>   | <b>227.181.846.900</b> |
| <b>110</b> | <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>  | <b>4</b>    | <b>11.211.198.390</b>    | <b>6.280.443.828</b>   |
| 111        | 1. Tiền                                       |             | 1.276.307.619            | 6.239.283.828          |
| 112        | 2. Các khoản tương đương tiền                 |             | 9.934.890.771            | 41.160.000             |
| <b>120</b> | <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>          | <b>11.1</b> | <b>32.500.000.000</b>    | <b>149.828.958.329</b> |
| 121        | 1. Đầu tư tài chính ngắn hạn                  |             | 32.500.000.000           | 149.828.958.329        |
| <b>130</b> | <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>       |             | <b>59.474.798.538</b>    | <b>68.826.915.804</b>  |
| 131        | 1. Phải thu khách hàng                        | 5           | 1.440.789.224            | 18.415.336.784         |
| 132        | 2. Trả trước cho người bán                    | 6           | 50.472.094.314           | 50.173.423.871         |
| 135        | 3. Các khoản phải thu khác                    | 7           | 7.561.915.000            | 238.155.149            |
| <b>140</b> | <b>IV. Hàng tồn kho</b>                       |             | -                        | -                      |
| 141        | 1. Hàng tồn kho                               |             | -                        | -                      |
| <b>150</b> | <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>               |             | <b>872.831.343</b>       | <b>2.245.528.939</b>   |
| 151        | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                 | 8           | 32.948.535               | 55.839.271             |
| 152        | 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ        |             | 178.366.878              | 249.891.813            |
| 154        | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước   | 14          | 31.503.033               | 995.015.078            |
| 158        | 4. Tài sản ngắn hạn khác                      | 9           | 630.012.897              | 944.782.777            |
| <b>200</b> | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                     |             | <b>1.007.425.360.585</b> | <b>300.999.128.732</b> |
| <b>220</b> | <b>I. Tài sản cố định</b>                     | <b>10</b>   | <b>8.146.196.421</b>     | <b>8.818.708.164</b>   |
| 221        | 1. Tài sản cố định hữu hình                   |             | 8.146.196.421            | 8.818.708.164          |
| 222        | Nguyên giá                                    |             | 15.697.031.575           | 15.697.031.575         |
| 223        | Giá trị khấu hao lũy kế                       |             | (7.550.835.154)          | (6.878.323.411)        |
| <b>250</b> | <b>II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b> |             | <b>998.635.385.621</b>   | <b>291.933.754.707</b> |
| 251        | 1. Đầu tư vào công ty con                     | <b>11.2</b> | 964.666.939.266          | 291.933.754.707        |
| 252        | 2. Đầu tư vào công ty liên kết                | <b>11.3</b> | 33.968.446.355           | -                      |
| 258        | 3. Đầu tư dài hạn khác                        |             | -                        | -                      |
| 259        | 4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn           |             | -                        | -                      |
| <b>260</b> | <b>III. Tài sản dài hạn khác</b>              |             | <b>643.778.543</b>       | <b>246.665.861</b>     |
| 261        | 1. Chi phí trả trước dài hạn                  | 12          | 249.877.983              | 48.874.461             |
| 262        | 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại             |             | -                        | -                      |
| 268        | 3. Tài sản dài hạn khác                       |             | 393.900.560              | 197.791.400            |
| <b>270</b> | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                      |             | <b>1.111.484.188.856</b> | <b>528.180.975.632</b> |


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG QUÝ 3/2014 (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2014

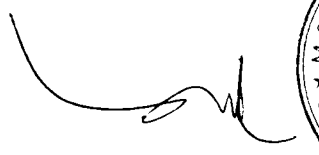
VND

| Mã số      | NGUỒN VỐN                                     | Thuyết minh | Số cuối kỳ               | Số đầu năm             |
|------------|---|-------------|--------------------------|------------------------|
| <b>300</b> | <b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>                         |             | <b>10.818.313.629</b>    | <b>52.282.086.791</b>  |
| <b>310</b> | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                         |             | <b>9.697.800.129</b>     | <b>51.161.573.291</b>  |
| 311        | 1. Vay ngắn hạn                               |             | -                        | 9.500.000.000          |
| 312        | 2. Phải trả người bán                         | 13          | 897.710.021              | 5.571.427.491          |
| 313        | 3. Người mua trả tiền trước                   |             | 208.308.899              | -                      |
| 314        | 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước        | 14          | 272.688.813              | 216.902.433            |
| 315        | 5. Phải trả người lao động                    |             | 997.967.737              | 797.154.211            |
| 316        | 6. Chi phí phải trả                           | 15          | 3.973.000.003            | 165.000.000            |
| 319        | 7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 16          | 602.956.034              | 31.288.058.584         |
| 323        | 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                  |             | 2.745.168.622            | 3.623.030.572          |
| <b>330</b> | <b>II. Nợ dài hạn</b>                         | <b>17</b>   | <b>1.120.513.500</b>     | <b>1.120.513.500</b>   |
| 333        | 1. Phải trả dài hạn khác                      |             | 1.120.513.500            | 1.120.513.500          |
| <b>400</b> | <b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                      |             | <b>1.100.665.875.227</b> | <b>475.898.888.841</b> |
| <b>410</b> | <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                      | <b>18</b>   | <b>1.100.665.875.227</b> | <b>475.898.888.841</b> |
| 411        | 1. Vốn cổ phần                                |             | 605.437.480.000          | 200.500.000.000        |
| 412        | 2. Thặng dư vốn cổ phần                       |             | 466.691.068.236          | 226.238.904.236        |
| 417        | 3. Quỹ đầu tư phát triển                      |             | 5.756.899.134            | 5.756.899.134          |
| 418        | 4. Quỹ dự phòng tài chính                     |             | 5.756.899.134            | 5.756.899.134          |
| 420        | 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          |             | 17.023.528.723           | 37.646.186.337         |
| <b>440</b> | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                    |             | <b>1.111.484.188.856</b> | <b>528.180.975.632</b> |

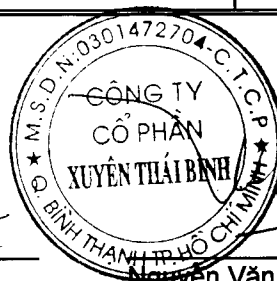
**CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

| CHỈ TIÊU                  | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---------------------------|------------|------------|
| Nợ khó đòi đã xử lý (VNĐ) | 90.730.000 | 90.730.000 |

  
Nguyễn Thị Thu Hồng  
Người lập biểu

  
Trần Anh Phương  
Kế toán trưởng

  
Nguyễn Văn Khải  
Phó Tổng Giám đốc



Ngày 13 tháng 10 năm 2014

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG QUÝ 3/2014 (CHƯA KIỂM TOÁN)**  
cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2014

VNĐ

| Mã số | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | Kỳ báo cáo     |                | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo |                |
|-------|--|-------------|----------------|----------------|---------------------------------------|----------------|
|       |  |             | Quý 3/2014     | Quý 3/2013     | Năm 2014                              | Năm 2013       |
| 01    | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 19.1        | 1.942.769.677  | 8.997.356.212  | 10.093.936.764                        | 30.288.569.466 |
| 02    | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                    |             | -              | -              | -                                     | -              |
| 10    | 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 19.1        | 1.942.769.677  | 8.997.356.212  | 10.093.936.764                        | 30.288.569.466 |
| 11    | 4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp            |             | 1.345.750.187  | 8.445.350.258  | 8.507.629.098                         | 28.629.389.952 |
| 20    | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   |             | 597.019.490    | 552.005.954    | 1.586.307.666                         | 1.659.179.514  |
| 21    | 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 19.2        | 22.489.686.173 | 22.988.210.084 | 57.188.955.821                        | 32.642.300.989 |
| 22    | 7. Chi phí tài chính                               | 20          | 326.692.301    | 2.684.922.224  | 651.001.134                           | 2.847.074.286  |
| 23    | - Trong đó: Chi phí lãi vay                        |             | -              | -              | 35.667.778                            | -              |
| 25    | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 21          | 8.082.031.698  | 2.400.365.752  | 16.650.907.922                        | 8.775.806.389  |
| 30    | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        |             | 14.677.981.664 | 18.454.928.062 | 41.473.354.431                        | 22.678.599.828 |
| 31    | 11. Thu nhập khác                                  |             | -              | 576.000        | -                                     | 576.501        |
| 32    | 12. Chi phí khác                                   |             | -              | -              | -                                     | 593.849.897    |
| 40    | 13. Lợi nhuận/(lỗ) khác                            |             | -              | 576.000        | -                                     | (593.273.396)  |
| 50    | 15. Tổng lợi nhuận trước thuế                      |             | 14.677.981.664 | 18.455.504.062 | 41.473.354.431                        | 22.085.326.432 |
| 51    | 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành                    | 23.2        | (790.328.184)  | (347.782.579)  | 963.512.045                           | 241.478.843    |
| 52    | 17. (Chi phí)/thu nhập thuế TNDN hoãn lại          | 23.3        | -              | -              | -                                     | (228.364.513)  |
| 60    | 18. Lợi nhuận sau thuế TNDN                        |             | 15.468.309.848 | 18.803.286.641 | 40.509.842.386                        | 22.072.212.102 |

  
Nguyễn Thị Thu Hồng  
Người lập biểu

  
Trần Anh Phương  
Kế toán trưởng



  
Nguyễn Văn Khải  
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 13 tháng 10 năm 2014

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG QUÝ 3/2014 (CHƯA KIỂM TOÁN)**  
cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2014

VNĐ

| Mã số     | CHỈ TIÊU  | Thuyết minh | Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2014 | Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2013 |
|-----------|---|-------------|---|---|
|           | <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>             |             |   |   |
| <b>01</b> | <b>Lợi nhuận trước thuế</b>                                   |             | <b>41.473.354.431</b>                                       | <b>22.085.326.432</b>                                       |
|           | <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>                              |             |   |   |
| 02        | Khấu hao tài sản cố định                                      | 10          | 672.511.743   | 937.911.618   |
| 03        | (Hoàn nhập)/trích lập dự phòng                                |             | -   | (1.030.511.020)   |
| 05        | Lãi từ hoạt động đầu tư                                       | 19.2        | (45.918.701.382)  | (26.851.771.420)  |
| 06        | Chi phí lãi vay   | 20          | 35.677.778  | 14.561.556  |
| <b>08</b> | <b>Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b> |             | <b>(3.737.157.430)</b>                                      | <b>(4.844.482.834)</b>                                      |
| 09        | Giảm các khoản phải thu                                       |             | 16.865.276.168  | 6.886.006.929   |
| 10        | Giảm (tăng) hàng tồn kho                                      |             | -   | 3.600.000   |
| 11        | Tăng các khoản phải trả                                       |             | (30.931.645.876)  | 14.736.766.115  |
| 12        | Tăng chi phí trả trước  |             | (178.112.786)   | (190.506.171)   |
| 13        | Tiền lãi vay đã trả   |             | (35.677.778)  | (14.561.556)  |
| 14        | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                             |             | -   | (241.478.843)   |
| 15        | Tiền thu khác cho hoạt động kinh doanh                        |             | 416.882.880   | 1.507.293.596   |
| 16        | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                        |             | (1.993.816.913)   | (1.969.614.111)   |
| <b>20</b> | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>          |             | <b>(19.594.251.735)</b>                                     | <b>15.873.023.125</b>                                       |
|           | <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                |             |   |   |
| 23        | Tiền chi để mua cổ phiếu của đơn vị khác                      |             | (505.356.981.235)   | -   |
| 24        | Tiền thu hồi bán lại cổ phiếu của đơn vị khác                 |             | 607.538.520.000   | -   |
| 25        | Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác                      |             | (685.983.838.118)   | (247.933.147.426)   |
| 26        | Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                   |             | -   | 2.613.719.113   |
| 27        | Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia          |             | 32.848.328.150  | 26.716.724.000  |
| <b>30</b> | <b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư</b>     |             | <b>(550.953.971.203)</b>                                    | <b>(218.602.704.313)</b>                                    |

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG QUÝ 3/2014 (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)**  
 cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2014

VNĐ

| Mã số     | CHỈ TIÊU  | Thuyết minh | Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2014 | Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2013 |
|-----------|---|-------------|---|---|
|           | <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                |             |   |   |
| 31        | Tiền thu từ phát hành cổ phiếu                                    | 18.1        | 645.389.644.000   | 202.720.000.000   |
| 33        | Tiền vay nhận được  |             | -   | 37.444.000.000  |
| 35        | Tiền vay đã trả   |             | (9.500.000.000)   | (37.444.000.000)  |
| 36        | Cổ tức đã trả   | 18.2        | (60.410.666.500)  | -   |
| <b>40</b> | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động tài chính</b> |             | <b>575.478.977.500</b>                                      | <b>202.720.000.000</b>                                      |
| <b>50</b> | <b>Tăng tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ</b>               |             | <b>4.930.754.562</b>  | <b>(9.681.188)</b>  |
| <b>60</b> | <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                            |             | <b>6.280.443.828</b>  | <b>3.491.751.947</b>  |
| <b>70</b> | <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>                           | <b>4</b>    | <b>11.211.198.390</b>                                       | <b>3.482.070.759</b>  |



Nguyễn Thị Thu Hồng  
 Người lập biểu



Trần Anh Phương  
 Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Khải  
 Phó Tổng Giám đốc

Ngày 13 tháng 10 năm 2014



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (CHƯA KIỂM TOÁN)

vào ngày và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2014

**1. THÔNG TIN CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Xuyên Thái Bình ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 0301472704 do Sở Kế hoạch Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31 tháng 8 năm 2005 và theo các GCNĐKKD điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCKHCM") theo Giấy phép số 244/2010/QĐ-SGDHCM do SGDCKHCM cấp ngày 18 tháng 11 năm 2010.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là hoạt động nông nghiệp và các hoạt động khác có liên quan, thực hiện các hoạt động đầu tư tài chính và cung cấp dịch vụ vệ sinh và các dịch vụ liên quan khác.

Công ty có trụ sở đăng ký tại 236/43/2 Đường Điện Biên Phủ, Phường 17, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có chi nhánh tại Hà Nội, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2014 là 16 (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 11).

Cơ cấu tổ chức của Công ty bao gồm 4 công ty con được trình bày tại Thuyết minh số 11.2 của báo cáo tài chính riêng.

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**

**2.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán riêng, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và thuyết minh báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Công ty là công ty mẹ của các công ty con được trình bày tại Thuyết minh số 11.2 và Công ty đang trong quá trình hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2014 để đáp ứng các quy định về công bố thông tin hiện hành.

Người sử dụng nên đọc báo cáo tài chính riêng này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2014 để có được thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2014

**2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

**2.3 Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VNĐ.

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**3.2 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

**3.3 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**3.4 Khấu hao**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của mỗi tài sản như sau:

|                          |            |
|--------------------------|------------|
| Nhà cửa và vật kiến trúc | 5 - 25 năm |
| Phương tiện vận tải      | 5 - 10 năm |
| Thiết bị văn phòng       | 3 - 5 năm  |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2014

**3.5 Đầu tư vào công ty con**

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

**3.6 Đầu tư vào công ty liên kết**

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

**3.7 Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác**

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

**3.8 Dự phòng giảm giá đầu tư**

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**3.9 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

**3.10 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí trong năm khi phát sinh.

**3.11 Thuê hoạt động**

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn của hợp đồng thuê.

**3.12 Các khoản phải trả và trích trước**

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2014

**3.13 Trợ cấp thôi việc phải trả**

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi năm báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi năm báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

**3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Công ty áp dụng hướng dẫn theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Thông tư số 179/2012/TT-BTC quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ như đã áp dụng nhất quán trong năm trước.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**3.15 Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

- Quỹ dự phòng tài chính  
Quỹ này được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh, hoặc để dự phòng cho các khoản lỗ hay thiệt hại ngoài dự kiến do các nhân khách quan hoặc do các trường hợp bất khả kháng như hỏa hoạn, bất ổn trong tình hình kinh tế và tài chính trong nước hay nước ngoài.
- Quỹ đầu tư phát triển  
Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi  
Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2014

**3.16 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

*Tiền cho thuê*

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

*Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

*Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

**3.17 Thuế**

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2014

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2014

### 3.18 Công cụ tài chính

*Công cụ tài chính – Ghi nhận ban đầu và trình bày*

#### Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác và nợ vay.

#### *Công cụ tài chính – Giá trị sau ghi nhận lần đầu*

Hiện tại theo Thông tư 210 không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo nguyên giá.

#### *Bù trừ các công cụ tài chính*

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2014

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                            | VNĐ                          |                             |
|----------------------------|------------------------------|-----------------------------|
|                            | Số cuối kỳ                   | Số đầu năm                  |
| Tiền mặt                   | 57.286.907                   | 60.408.907                  |
| Tiền gửi ngân hàng         | 1.219.020.712                | 6.178.874.921               |
| Các khoản tương đương tiền | 9.934.890.771                | 41.160.000                  |
| <b>TỔNG CỘNG</b>           | <b><u>11.211.198.390</u></b> | <b><u>6.280.443.828</u></b> |

**5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

|                                   | VNĐ                         |                              |
|-----------------------------------|-----------------------------|------------------------------|
|                                   | Số cuối kỳ                  | Số đầu năm                   |
| Bên liên quan (Thuyết minh số 24) | 340.005.490                 | 12.610.953.445               |
| Bên thứ ba                        | 1.100.783.734               | 5.804.383.339                |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                  | <b><u>1.440.789.224</u></b> | <b><u>18.415.336.784</u></b> |

**6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

|                                   | VNĐ                          |                              |
|-----------------------------------|------------------------------|------------------------------|
|                                   | Số cuối kỳ                   | Số đầu năm                   |
| Bên liên quan (Thuyết minh số 24) | 50.207.816.570               | 50.130.000.000               |
| Bên thứ ba                        | 264.277.744                  | 43.423.871                   |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                  | <b><u>50.472.094.314</u></b> | <b><u>50.173.423.871</u></b> |

**7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

|                                     | VNĐ                      |                           |
|-------------------------------------|--------------------------|---------------------------|
|                                     | Số cuối kỳ               | Số đầu năm                |
| Cổ tức được chia                    | 7.500.000.000            | -                         |
| Khác                                | 61.915.000               | 238.155.149               |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                    | <b><u>61.915.000</u></b> | <b><u>238.155.149</u></b> |
| <i>Trong đó:</i>                    |                          |                           |
| - Bên liên quan (Thuyết minh số 24) | 7.500.000.000            | -                         |
| - Bên thứ ba                        | 61.915.000               | 238.155.149               |

**8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN**

|                  | VNĐ                      |                           |                                      |                          |
|------------------|--------------------------|---------------------------|--------------------------------------|--------------------------|
|                  | Số đầu năm               | Tăng trong kỳ             | Kết chuyển vào chi phí SXKD trong kỳ | Số cuối kỳ               |
| Công cụ, dụng cụ | 2.439.271                | 9.881.818                 | (3.372.554)                          | 8.948.535                |
| Phí dịch vụ khác | 53.400.000               | 635.321.000               | (664.721.000)                        | 24.000.000               |
| <b>Cộng</b>      | <b><u>55.839.271</u></b> | <b><u>645.202.818</u></b> | <b><u>(668.093.554)</u></b>          | <b><u>32.948.535</u></b> |

**9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC**

|                                    | VNĐ                       |                           |
|------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
|                                    | Số cuối kỳ                | Số đầu năm                |
| Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 602.950.000               | 944.582.880               |
| Tạm ứng                            | 27.062.897                | 199.897                   |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                   | <b><u>630.012.897</u></b> | <b><u>944.782.777</u></b> |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2014

**10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|  | VNĐ                          |                                       |                                 |                              |
|--|------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------|------------------------------|
|  | Nhà cửa, vật<br>kiến trúc    | Phương tiện<br>vận tải, truyền<br>dẫn | Thiết bị,<br>dụng cụ<br>quản lý | Cộng                         |
| <b>Nguyên giá</b>                        |                              |                                       |                                 |                              |
| Số đầu năm                               | 13.688.708.885               | 1.660.440.540                         | 347.882.150                     | 15.697.031.575               |
| Mua sắm mới                              | -                            | -                                     | -                               | -                            |
| Thanh lý, hủy bỏ                         | -                            | -                                     | -                               | -                            |
| <b>Số cuối kỳ</b>                        | <b><u>13.688.708.885</u></b> | <b><u>1.660.440.540</u></b>           | <b><u>347.882.150</u></b>       | <b><u>15.697.031.575</u></b> |
| <i>Trong đó:</i>                         |                              |                                       |                                 |                              |
| Đã khấu hao hết nhưng<br>vẫn còn sử dụng | 3.066.784.752                | 386.370.000                           | 347.882.150                     | 3.801.036.902                |
| <b>Giá trị hao mòn</b>                   |                              |                                       |                                 |                              |
| Số đầu năm                               | 5.302.780.303                | 1.232.900.592                         | 342.642.516                     | 6.878.323.411                |
| Thanh lý, hủy bỏ                         | -                            | -                                     | -                               | -                            |
| Khấu hao trong kỳ                        | 570.660.687                  | 96.611.422                            | 5.239.634                       | 672.511.743                  |
| <b>Số cuối kỳ</b>                        | <b><u>5.873.440.990</u></b>  | <b><u>1.329.512.014</u></b>           | <b><u>347.882.150</u></b>       | <b><u>7.550.835.154</u></b>  |
| <b>Giá trị còn lại</b>                   |                              |                                       |                                 |                              |
| Số đầu năm                               | 8.385.928.582                | 427.539.948                           | 5.239.634                       | 8.818.708.164                |
| <b>Số cuối kỳ</b>                        | <b><u>7.815.267.895</u></b>  | <b><u>330.928.526</u></b>             | <b><u>-</u></b>                 | <b><u>8.146.196.421</u></b>  |

**11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

|  | Số cuối kỳ                    | VNĐ<br>Số đầu năm             |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| <b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b><br><i>(Thuyết minh số 11.1)</i> |                               |                               |
| Đầu tư cổ phiếu ngắn hạn   | -                             | 149.828.958.329               |
| Hợp đồng hợp tác đầu tư  | 32.500.000.000                | -                             |
| <b>TỔNG CỘNG</b>   | <b><u>32.500.000.000</u></b>  | <b><u>149.828.958.329</u></b> |
| <b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>                                  |                               |                               |
| Đầu tư vào công ty con <i>(Thuyết minh 11.2)</i>                           | 964.666.939.266               | 291.933.754.707               |
| Đầu tư vào công ty liên kết <i>(Thuyết minh 11.3)</i>                      | 33.968.446.355                | -                             |
| <b>TỔNG CỘNG</b>   | <b><u>998.635.385.621</u></b> | <b><u>291.933.754.707</u></b> |
| Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác                                      | -                             | -                             |
| <b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>   | <b><u>998.635.385.621</u></b> | <b><u>291.933.754.707</u></b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2014

**11.1 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**

**Đầu tư cổ phiếu ngắn hạn**

| <b>Đầu tư cổ phiếu ngắn hạn</b>                  | <u>Ngày 30 tháng 9 năm 2014</u> |                               | <u>Ngày 31 tháng 12 năm 2013</u> |                               |
|--|---------------------------------|-------------------------------|----------------------------------|-------------------------------|
|  | <i>Số lượng<br/>cổ phiếu</i>    | <i>Giá trị đầu tư<br/>VNĐ</i> | <i>Số lượng<br/>cổ phiếu</i>     | <i>Giá trị đầu tư<br/>VNĐ</i> |
| Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản An Giang | -                               | -                             | 5.200.000                        | 110.909.626.768               |
| Công ty Cổ phần Giống Cây trồng Trung ương       | -                               | -                             | 528.410                          | 38.919.331.561                |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                 |                                 |                               |                                  | <b>149.828.958.329</b>        |

**Đầu tư ngắn hạn khác**

Đầu tư ngắn hạn khác thể hiện các khoản ủy thác đầu tư vào cổ phiếu theo các hợp đồng hợp tác đầu tư với Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn.

**11.2 Đầu tư vào công ty con**

|   | <u>Số cuối kỳ</u>       |                             | <u>Số đầu năm</u>       |                             |
|---|-------------------------|-----------------------------|-------------------------|-----------------------------|
|   | <i>Tỷ lệ sở hữu (%)</i> | <i>Giá trị đầu tư (VNĐ)</i> | <i>Tỷ lệ sở hữu (%)</i> | <i>Giá trị đầu tư (VNĐ)</i> |
| Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre     | 62,4                    | 285.083.820.048             | 54,6                    | 244.659.714.707             |
| Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Xuyên Thái Bình | 100,0                   | 25.000.000.000              | 100,0                   | 25.000.000.000              |
| Công ty TNHH Liên Thái Bình                         | 100,0                   | 22.274.040.000              | 100,0                   | 22.274.040.000              |
| Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương          | 54,9                    | 632.309.079.218             | -                       | -                           |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                    |                         | <b>964.666.939.266</b>      |                         | <b>291.933.754.707</b>      |

Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 5503000010 do SKHĐT Tỉnh Bến Tre cấp ngày 25 tháng 12 năm 2003 và các GCNĐKKD điều chỉnh. Công ty có trụ sở chính đặt tại Xã Tân Thành, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam. Hoạt động chính của công ty này là nuôi trồng, chế biến và xuất khẩu thủy sản; chế biến thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản.

Công ty TNHH Dịch vụ Xuyên Thái Bình là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0309493985 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24 tháng 11 năm 2009 và các GCNĐKKD điều chỉnh. Công ty có trụ sở chính tại 236/43/2 Đường Điện Biên Phủ, Phường 17, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của công ty này là cung cấp các dịch vụ vệ sinh và dịch vụ bảo trì, thi công cảnh quan đô thị và các dịch vụ hỗ trợ quản lý khác.

Công ty TNHH Liên Thái Bình là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0100230134 do SKHĐT Thành phố Hà Nội cấp ngày 25 tháng 12 năm 2008 và các GCNĐKKD điều chỉnh. Công ty có trụ sở chính tại tầng 3, số 1C Đường Ngô Quyền, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Hoạt động chính của công ty này là cung cấp các dịch vụ tư vấn đầu tư, vệ sinh và thương mại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2014

Công ty cổ phần Giống cây trồng Trung ương là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 0101449271 do SKHĐT TP. Hà Nội cấp ngày 6 tháng 2 năm 2004 và các GCNĐKKD điều chỉnh. Công ty có trụ sở chính đặt tại số 1 Lương Định Của, phường Phương Mai, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam. Hoạt động chính của công ty này là sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu các loại giống cây trồng nông, lâm nghiệp; sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu các loại nông sản, các loại vật tư và thiết bị nông nghiệp; chế biến, kinh doanh nông sản.

**11.3 Đầu tư vào các công ty liên kết**

|   | Số cuối kỳ       |                       | Số đầu năm       |                      |
|---|------------------|-----------------------|------------------|----------------------|
|   | Tỷ lệ sở hữu (%) | Giá trị đầu tư (VNĐ)  | Tỷ lệ sở hữu (%) | Giá trị đầu tư (VNĐ) |
| Công ty Cổ phần Chế biến Hàng xuất khẩu Long An | 23,0             | 33.968.446.355        | -                | -                    |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                |                  | <b>33.968.446.355</b> |                  | <b>-</b>             |

Công ty Cổ phần Chế biến Hàng xuất khẩu Long An là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 1100107301 do SKHĐT tỉnh Long An cấp ngày 1 tháng 1 năm 2000 và các GCNĐKKD điều chỉnh. Công ty có trụ sở chính đặt tại số 81B, quốc lộ 62, phường 2, thành phố Tân An, tỉnh Long An, Việt Nam. Hoạt động chính của công ty này là Đầu tư gia công, sản xuất, chế biến, kinh doanh, xuất nhập khẩu và dịch vụ trong ngành hàng nông sản, thủy sản, lương thực, thực phẩm. Vào ngày lập báo cáo tài chính, Công ty hiện đang nắm tỷ lệ biểu quyết là 23%.

**12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

|                  | Số đầu năm        | Tăng trong kỳ      | Kết chuyển vào chi phí SXKD trong kỳ | Số cuối kỳ         |
|------------------|-------------------|--------------------|--------------------------------------|--------------------|
|                  |                   |                    |                                      |                    |
| Công cụ, dụng cụ | 48.874.461        | 246.076.272        | (45.072.750)                         | 249.877.983        |
| Phí dịch vụ khác | -                 | -                  | -                                    | -                  |
| <b>Cộng</b>      | <b>48.874.461</b> | <b>246.076.272</b> | <b>(45.072.750)</b>                  | <b>249.877.983</b> |

**13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

|                                   | VNĐ                |                      |
|-----------------------------------|--------------------|----------------------|
|                                   | Số cuối kỳ         | Số đầu năm           |
| Bên liên quan (Thuyết minh số 24) | 429.300.000        | 5.274.058.852        |
| Bên thứ ba                        | 468.410.021        | 297.368.639          |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                  | <b>897.710.021</b> | <b>5.571.427.491</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2014

**14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|                                | VNĐ                  |                         |                        |                    |
|--------------------------------|----------------------|-------------------------|------------------------|--------------------|
|                                | Số đầu năm           | Số phải nộp<br>trong kỳ | Số đã nộp<br>trong kỳ  | Số cuối kỳ         |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp (*) | (995.015.078)        | 963.512.045             | -                      | (31.503.033)       |
| Thuế thu nhập cá nhân          | 216.902.433          | 1.869.292.924           | (1.813.506.544)        | 272.688.813        |
| Các loại thuế khác             | -                    | 4.000.000               | (4.000.000)            | -                  |
| <b>Cộng</b>                    | <b>(778.112.645)</b> | <b>2.836.804.969</b>    | <b>(1.817.506.544)</b> | <b>241.185.780</b> |

Xem thêm thuyết minh chi tiết thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh trong kỳ tại Thuyết minh số 23.

**15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

|                    | VNĐ                  |                    |
|--------------------|----------------------|--------------------|
|                    | Số cuối kỳ           | Số đầu năm         |
| Phí dịch vụ tư vấn | 3.900.000.000        | -                  |
| Phí kiểm toán      | 73.000.003           | 165.000.000        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>   | <b>3.973.000.003</b> | <b>165.000.000</b> |

**16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ. PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC**

|  | VNĐ                |                       |
|--|--------------------|-----------------------|
|  | Số cuối kỳ         | Số đầu năm            |
| Thù lao Hội đồng Quản trị (HĐQT) và Ban Kiểm soát (BKS)  | 315.096.206        | -                     |
| Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp và kinh phí công đoàn | 81.510.326         | 83.342.584            |
| Nhận ký quỹ  | -                  | 31.200.000.000        |
| Khác   | 206.349.502        | 4.716.000             |
| <b>TỔNG CỘNG</b>   | <b>602.956.034</b> | <b>31.288.058.584</b> |
| <i>Trong đó:</i>   |                    |                       |
| - Bên liên quan (Thuyết minh số 24)                      | 139.800.000        | -                     |
| - Bên thứ ba   | 463.156.034        | 31.288.058.584        |

**17. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC**

|                                     | VNĐ                  |                      |
|-------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                     | Số cuối kỳ           | Số đầu năm           |
| Trợ cấp thôi việc phải trả          | 803.812.500          | 803.812.500          |
| Nhận ký quỹ dài hạn                 | 316.701.000          | 316.701.000          |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                    | <b>1.120.513.500</b> | <b>1.120.513.500</b> |
| <i>Trong đó:</i>                    |                      |                      |
| - Bên liên quan (Thuyết minh số 24) | 267.451.800          | 267.451.800          |
| - Bên thứ ba                        | 853.061.700          | 853.061.700          |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2014

**18. VỐN CHỦ SỞ HỮU**  
**18.1 Tính hình thay đổi vốn chủ sở hữu**

|  | Vốn góp                | Thặng dư vốn cổ phần   | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng cộng                |
|--|------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------------------|--------------------------|
| <b>Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2013</b> |                        |                        |                       |                        |                                   |                          |
| Số đầu năm   | 115.500.000.000        | 108.518.904.236        | 5.756.899.134         | 5.756.899.134          | 17.746.095.148                    | 253.278.797.652          |
| - Tăng vốn   | 85.000.000.000         | 119.000.000.000        | -                     | -                      | -                                 | 204.000.000.000          |
| - Chi phí phát hành cổ phiếu                                       | -                      | (1.280.000.000)        | -                     | -                      | -                                 | (1.280.000.000)          |
| - Lợi nhuận trong kỳ   | -                      | -                      | -                     | -                      | 22.072.212.102                    | 22.072.212.102           |
| - Trích lập các quỹ  | -                      | -                      | -                     | -                      | (2.570.137.551)                   | (2.570.137.551)          |
| Vào ngày 30 tháng 09 năm 2013                                      | <b>200.500.000.000</b> | <b>226.238.904.236</b> | <b>5.756.899.134</b>  | <b>5.756.899.134</b>   | <b>37.248.169.699</b>             | <b>475.500.872.203</b>   |
| <b>Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2014</b> |                        |                        |                       |                        |                                   |                          |
| Số đầu năm   | 200.500.000.000        | 226.238.904.236        | 5.756.899.134         | 5.756.899.134          | 37.646.186.337                    | 475.898.888.841          |
| - Tăng vốn   | 203.125.000.000        | 446.875.000.000        | -                     | -                      | -                                 | 650.000.000.000          |
| - Tăng vốn cổ phần từ vốn chủ sở hữu                               | 201.812.480.000        | (201.812.480.000)      | -                     | -                      | -                                 | -                        |
| - Chi phí phát hành cổ phiếu                                       | -                      | (4.610.356.000)        | -                     | -                      | -                                 | (4.610.356.000)          |
| - Lợi nhuận trong kỳ   | -                      | -                      | -                     | -                      | 40.509.842.386                    | 40.509.842.386           |
| - Trích lập các quỹ  | -                      | -                      | -                     | -                      | (720.000.000)                     | (720.000.000)            |
| - Chia cổ tức trong năm  | -                      | -                      | -                     | -                      | (60.412.500.000)                  | (60.412.500.000)         |
| Vào ngày 30 tháng 09 năm 2014                                      | <b>605.437.480.000</b> | <b>466.691.068.236</b> | <b>5.756.899.134</b>  | <b>5.756.899.134</b>   | <b>17.023.528.723</b>             | <b>1.100.665.875.227</b> |

Trong kỳ, Công ty đã phát hành 20.312.500 cổ phiếu mới cho các nhà đầu tư chiến lược để tăng vốn điều lệ Công ty lên 403.625.000.000 VNĐ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường số 02-09/2013/NQ-ĐHĐCĐBT ngày 10/09/2013. Việc phát hành cổ phiếu được phê duyệt bởi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước thông qua việc cấp Giấy phép số 617/UBCK-QLPH ngày 29 tháng 5 năm 2014.

Ngoài ra, Công ty đã phát hành 20.181.248 cổ phiếu tăng vốn cổ phần Công ty lên 605.437.480.000 VNĐ từ nguồn vốn chủ sở hữu cho cổ đông hiện hữu theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 18-08/2014/NQ-HĐQT ngày 11/08/2014. Việc phát hành cổ phiếu được phê duyệt bởi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước thông qua việc cấp Giấy phép số 4548/UBCK-QLPH ngày 11 tháng 8 năm 2014.

## Công ty Cổ phần Xuyên Thái Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2014

### 18.2 Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

|                                    | VNĐ  |  |
|------------------------------------|--|--|
|                                    | Cho kỳ kế toán<br>chín tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 9<br>năm 2014 | Cho kỳ kế toán<br>chín tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 9<br>năm 2013 |
| <b>Vốn cổ phần đã phát hành</b>    |  |  |
| Số đầu năm                         | 200.500.000.000  | 115.500.000.000  |
| Tăng trong năm                     | 404.937.480.000  | 85.000.000.000   |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                   | <b>605.437.480.000</b>   | <b>200.500.000.000</b>   |
| <b>Cổ tức bằng tiền</b>            |  |  |
| Cổ tức đã công bố và trả bằng tiền | 60.410.666.500   | -  |
| Cổ tức đã công bố và chưa chi trả  | 1.833.500  | -  |

### 18.3 Cổ phiếu

|   | Số cuối kỳ        |                        | Số đầu năm        |                        |
|---|-------------------|------------------------|-------------------|------------------------|
|   | Số lượng          | Giá trị (VNĐ)          | Số lượng          | Giá trị (VNĐ)          |
| <b>Cổ phiếu đã được<br/>duyệt</b>                       | <b>60.543.748</b> | <b>605.437.480.000</b> | <b>20.050.000</b> | <b>200.500.000.000</b> |
| <b>Cổ phiếu đã phát hành</b>                            |                   |                        |                   |                        |
| <i>Cổ phiếu đã phát hành<br/>và được góp vốn đầy đủ</i> |                   |                        |                   |                        |
| - Cổ phiếu phổ thông                                    | 60.543.748        | 605.437.480.000        | 20.050.000        | 200.500.000.000        |
| <b>Cổ phiếu đang lưu hành</b>                           |                   |                        |                   |                        |
| - Cổ phiếu phổ thông <sup>(*)</sup>                     | 60.543.748        | 605.437.480.000        | 20.050.000        | 200.500.000.000        |

## 19. DOANH THU

### 19.1 Doanh thu cung cấp dịch vụ

|                           | VNĐ  |  |
|---------------------------|--|--|
|                           | Cho kỳ kế toán<br>chín tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 9<br>năm 2014 | Cho kỳ kế toán<br>chín tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 9<br>năm 2013 |
| Doanh thu dịch vụ vệ sinh | 8.507.629.098  | 28.629.389.952   |
| Doanh thu cho thuê        | 1.347.347.000  | 1.659.179.514  |
| Doanh thu khác            | 238.960.666  |  |
| <b>TỔNG CỘNG</b>          | <b>10.093.936.764</b>  | <b>30.288.569.466</b>  |

### 19.2 Doanh thu tài chính

|  | VNĐ  |  |
|--|--|--|
|  | Cho kỳ kế toán<br>chín tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 9<br>năm 2014 | Cho kỳ kế toán<br>chín tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 9<br>năm 2013 |
| Thu nhập từ cổ tức                     | 37.120.306.500   | 26.716.724.000   |
| Lãi từ các hợp đồng hợp tác kinh doanh | 11.270.254.439   | 1.159.799.867  |
| Lãi tiền gửi ngân hàng                 | 3.228.021.650  | 135.047.420  |
| Lãi hoạt động đầu tư tài chính         | 5.570.373.232  | 4.630.729.702  |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                       | <b>57.188.955.821</b>  | <b>32.642.300.989</b>  |

# Công ty Cổ phần Xuyên Thái Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2014

## 20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

|                                     | Cho kỳ kế toán<br>chín tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 9<br>năm 2014 | VNĐ<br>Cho kỳ kế toán<br>chín tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 9<br>năm 2013 |
|-------------------------------------|--|---|
| Chi phí hợp đồng hợp tác kinh doanh | -  | 1.959.531.439   |
| Chi phí hoa hồng và môi giới        | 615.323.356  | 1.886.208.978   |
| Chi phí lãi vay, lãi trả chậm       | 35.677.778   | 31.844.889  |
| Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư  | -  | (1.030.511.020)   |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                    | <b>651.001.134</b>   | <b>2.847.074.286</b>  |

## 21. CHI PHÍ QUẢN LÝ

|                                  | Cho kỳ kế toán<br>chín tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 9<br>năm 2014 | VNĐ<br>Cho kỳ kế toán<br>chín tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 9<br>năm 2013 |
|----------------------------------|--|---|
| Chi phí cho nhân viên            | 6.806.065.515  | 4.905.777.663   |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 47.512.021   | 97.560.215  |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 672.511.743  | 937.911.618   |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 8.921.553.065  | 2.815.190.000   |
| Chi phí khác                     | 203.265.578  | 19.366.893  |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                 | <b>16.650.907.922</b>  | <b>8.775.806.389</b>  |

## 22. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

|  | Cho kỳ kế toán<br>chín tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 9<br>năm 2014 | VNĐ<br>Cho kỳ kế toán<br>chín tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 9<br>năm 2013 |
|--|--|---|
| Chi phí nhân viên                      | 6.806.065.515  | 4.905.777.663   |
| Chi phí nguyên liệu, vật dùng, đồ dùng | 47.512.021   | 97.560.215  |
| Chi phí khấu hao                       | 672.511.743  | 937.911.618   |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài              | 17.429.182.163   | 31.444.579.952  |
| Chi phí khác                           | 203.265.578  | 19.366.893  |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                       | <b>25.158.537.020</b>  | <b>37.405.196.341</b>   |

## 23. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") với mức thuế suất 22% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

## Công ty Cổ phần Xuyên Thái Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2014

### 23.1 Chi phí thuế TNDN

|                                       | Cho kỳ kế toán<br>chín tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 9<br>năm 2014 | VNĐ<br>Cho kỳ kế toán<br>chín tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 9<br>năm 2013 |
|---------------------------------------|--|---|
| Chi phí thuế TNDN hiện hành           | 963.512.045  | 241.478.843   |
| Chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại | -  | (228.364.513)   |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                      | <b>963.512.045</b>   | <b>13.114.330</b>   |

### 23.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận trước thuế và thu nhập chịu thuế:

|   | Cho kỳ kế toán<br>chín tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 9<br>năm 2014 | VNĐ<br>Cho kỳ kế toán<br>chín tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 9<br>năm 2013 |
|---|--|---|
| <b>Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế</b>                    | <b>41.473.354.431</b>  | <b>22.085.326.432</b>   |
| <b>Điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế</b>                 |  |   |
| Chi phí dự phòng giảm giá cổ phiếu OTC                    | -  | 5.623.483.202   |
| Chi phí dự phòng trợ cấp thôi việc                        | -  | 803.812.500   |
| Chi phí kinh doanh không được khấu trừ                    | 26.552.273   | 593.849.897   |
| <b>Điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế</b>                 |  |   |
| Thu nhập từ cổ tức  | (37.120.306.500)   | (26.716.724.000)  |
| Hoàn nhập DP giảm giá cổ phiếu OTC năm trước đã tính thuế | -  | (5.513.837.652)   |
| <b>Thu nhập chịu thuế ước tính trong kỳ hiện hành</b>     | <b>4.379.600.204</b>   | <b>(3.124.089.621)</b>  |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành                               | 963.512.045  | -   |
| Điều chỉnh thuế TNDN phải trả các năm trước               | -  | 241.478.843   |
| <b>Tổng chi phí thuế TNDN</b>                             | <b>963.512.045</b>   | <b>241.478.843</b>  |
| Thuế TNDN phải trả đầu kỳ                                 | (995.015.078)  | (995.015.078)   |
| Thuế TNDN đã trả trong kỳ                                 | -  | (241.478.843)   |
| <b>Thuế TNDN phải trả cuối kỳ</b>                         | <b>(31.503.033)</b>  | <b>(995.015.078)</b>  |



## Công ty Cổ phần Xuyên Thái Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2014

### 23.3 Thuế TNDN hoãn lại

Biến động tài sản thuế TNDN trong năm báo cáo và năm trước như sau:

|  | Bảng cân đối kế toán riêng |            | VNĐ   |   |
|--|----------------------------|------------|---|---|
|  |                            |            | Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng                  |   |
|  | Số cuối kỳ                 | Số đầu năm | Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2014 | Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2013 |
| <b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>  |                            |            |   |   |
| Dự phòng các khoản đầu tư dài hạn  | -                          | -          | -   | <b>27.411.388</b>   |
| Dự phòng trợ cấp thôi việc phải trả  | -                          | -          | -   | 200.953.125   |
| <b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>  | -                          | -          | -   |   |
| <b>(Chi phí)/Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh riêng</b> |                            |            | -   | <b>228.364.513</b>  |

### 24. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

| Mối liên hệ với các bên liên quan                 | Nghịệp vụ                             | VNĐ   |
|---|---------------------------------------|---|
|   |                                       | Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2014 |
| Công ty Cổ phần chứng khoán Sài Gòn – Cổ đông lớn | Hợp đồng đầu tư hợp tác               | 363.050.000.000   |
|   | Phí thuê tư vấn                       | 4.356.000.000   |
|   | Cho thuê văn phòng                    | 352.081.730   |
|   | Phí lưu ký, phí quản lý, trả chậm ... | 343.982.614   |
|   | Thu lãi hợp tác kinh doanh ngắn hạn   | 7.684.406.039   |
| Công ty Cổ phần CSC Việt Nam – Cổ đông lớn        | Phí thuê văn phòng                    | 902.500.496   |
|   | Nhận tiền vốn góp                     | 21.760.000.000  |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Đường Mặt Trời             | Hợp đồng đầu tư hợp tác               | 160.508.520.000   |
|   | Thu lãi hợp tác kinh doanh ngắn hạn   | 3.585.848.400   |
|   | Cung cấp dịch vụ                      | 144.118.520   |
| Mutual Fund Populus – Cổ đông lớn                 | Nhận tiền vốn góp                     | 64.864.000.000  |

## Công ty Cổ phần Xuyên Thái Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2014

| <b>Mối liên hệ với các bên liên quan</b>   | <b>Nghiệp vụ</b>  | <b>Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2014</b> |
|--|---|--|
| Công ty TNHH MTV DV Xuyên Thái Bình – Công ty con  | Cho thuê văn phòng, cho thuê xe và các dịch vụ khác<br>Cung cấp dịch vụ và thu hộ điện nước, dịch vụ khác | 793.955.000<br>229.070.731   |
|  | Cổ tức được chia<br>Thuê dịch vụ vệ sinh  | 7.500.000.000<br>8.507.629.098                                     |
| Công ty cổ phần Xuất nhập thủy sản Bến Tre – Công ty con   | Cổ tức được chia  | 29.620.306.500   |
| Công ty cổ phần Giống Cây Trồng Trung Ương   | Cổ tức công bố  | 3.102.960.000  |
| Bà Hà Thị Thanh Vân – Thành viên HĐQT  | Phí thuê nhà<br>Nhận tiền vốn góp   | 490.942.000<br>14.400.000.000                                      |
| Ông Michael Louis Rosen – Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc   | Nhận tiền vốn góp   | 10.480.000.000   |
| Công ty TNHH Quản lý quỹ SSI – Cổ đông lớn   | Nhận tiền vốn góp<br>Phí tư vấn đầu tư chứng khoán  | 129.920.000.000<br>162.900.000                                     |
| Tael Two Partners Ltd (acting in its capacity as the General Partner of the Asian Entrepreneur Legacy Two, L.P.) – Cổ đông lớn | Nhận tiền vốn góp   | 258.336.000.000  |
| Công ty TNHH NDH Việt Nam – Cổ đông lớn  | Nhận tiền vốn góp   | 39.360.000.000   |

### *Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan*

Công ty cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan theo mức giá bán niêm yết thông thường được áp dụng chung cho mọi khách hàng. Công ty mua hàng từ các bên liên quan theo mức giá trên thị trường.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm ngày 30 tháng 09 năm 2014 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Vào ngày lập báo cáo tài chính cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2014, Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty. Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

## Công ty Cổ phần Xuyên Thái Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2014

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

|  |                                     | VNĐ                          |
|--|-------------------------------------|------------------------------|
|  |                                     | <u>Số cuối kỳ</u>            |
| <i>Công ty TNHH một thành viên dịch vụ Xuyên Thái Bình - Công ty con</i> | Phải thu tiền dịch vụ cho thuê      | 205.081.140                  |
|  | Cổ tức được chia                    | 7.500.000.000                |
| <i>Công ty cổ phần chứng khoán Sài Gòn – Cổ đông lớn</i>                 | Ứng tiền mua cổ phiếu và phí tư vấn | 50.207.816.570               |
|  | Phải thu tiền dịch vụ cho thuê      | 134.924.350                  |
| <i>Công ty cổ phần CSC Việt Nam – Cổ đông lớn</i>                        | Phải thu đặt cọc thuê văn phòng     | 304.700.560                  |
| Bà Hà Thị Thanh Vân - Thành viên HĐQT                                    | Phải thu đặt cọc thuê nhà           | 79.200.000                   |
|  | <b>Cộng nợ phải thu</b>             | <b><u>58.431.722.620</u></b> |

|  |  |                           |
|--|--|---------------------------|
| <i>Công ty TNHH một thành viên dịch vụ Xuyên Thái Bình - Công ty con</i> | Phải trả phí dịch vụ vệ sinh               | 375.000.000               |
|  | Phải trả khoản thu hộ khách hàng           | 139.800.000               |
|  | Phải trả khoản nhận ký cược thuê văn phòng | 189.189.000               |
| <i>Công ty cổ phần chứng khoán Sài Gòn – Cổ đông lớn</i>                 | Phải trả khoản nhận ký cược thuê văn phòng | 78.262.800                |
| Công ty TNHH Quản lý quỹ SSI – Cổ đông lớn                               | Phí tư vấn đầu tư chứng khoán              | 54.300.000                |
|  | <b>Cộng nợ phải trả</b>                    | <b><u>836.551.800</u></b> |

### **Các giao dịch với các bên liên quan khác**

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc, Giám đốc tài chính, Kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này

*Thu nhập của các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc, Giám đốc tài chính, Kế toán trưởng được chi trả trong năm 2014:*

|   | <i>Cho kỳ kế toán<br/>chín tháng kết thúc<br/>ngày 30 tháng 9<br/>năm 2014</i> |
|---|--|
| Tiền lương, tiền thù lao, thu nhập khác | 3.291.272.483  |
| Tiền thưởng                             | 563.839.600  |
| <b>Cộng</b>                             | <b><u>3.855.112.083</u></b>  |

## Công ty Cổ phần Xuyên Thái Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2014

### 25. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

Bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty được xác định theo địa điểm của tài sản của Công ty, Doanh thu bán hàng ra bên ngoài trình bày trong bộ phận theo khu vực địa lý được xác định dựa trên địa điểm địa lý của khách hàng của Công ty,

Doanh thu trình bày trên báo cáo tài chính riêng Công ty mẹ chủ yếu là doanh thu từ hoạt động cung cấp dịch vụ với chi phí bộ phận cung cấp dịch vụ tương ứng là giá vốn dịch vụ (xem thuyết minh số 19.1) được trình bày tại bảng Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh như thuyết minh số 25.1 dưới đây.

Doanh thu và chi phí tương ứng của hoạt động cung cấp dịch vụ chủ yếu được thực hiện tại một khu vực địa lý duy nhất là khu vực miền Nam.

# Công ty Cổ phần Xuyên Thái Bình

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2014

## 25.1 Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận, tài sản và công nợ, chi phí hình thành một số tài sản của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

Tại ngày và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2014

|   | <i>Bộ phận dịch vụ</i> | <i>Đầu tư</i>     | <i>Tổng cộng</i>  |
|---|------------------------|-------------------|-------------------|
| Doanh thu                                     |                        |                   |                   |
| <i>Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài</i>     | 10.093.936.764         | -                 | 10.093.936.764    |
| Kết quả                                       |                        |                   |                   |
| <i>Lợi nhuận thuần trước thuế của bộ phận</i> | -                      | 41.473.354.431    | 41.473.354.431    |
| <i>Chi phí thuế TNDN của bộ phận</i>          | -                      | (963.512.045)     | (963.512.045)     |
| <i>Lợi nhuận thuần sau thuế</i>               | -                      | 40.509.842.386    | 40.509.842.386    |
| Tài sản và công nợ                            |                        |                   |                   |
| <i>Tài sản của bộ phận</i>                    | -                      | 1.111.484.188.856 | 1.111.484.188.856 |
| <i>Tài sản không phân bổ</i>                  | -                      | -                 | -                 |
| <i>Tổng tài sản</i>                           | -                      | 1.111.484.188.856 | 1.111.484.188.856 |
| <i>Tổng công nợ</i>                           | -                      | 10.818.313.629    | 10.818.313.629    |
| Thông tin khác                                |                        |                   |                   |
| <i>Chi phí hình thành TSCĐ</i>                | -                      | -                 | -                 |
| <i>Khấu hao</i>                               | -                      | 672.511.743       | 672.511.743       |
| <i>Phân bổ chi phí trả trước</i>              | -                      | 713.166.304       | 713.166.304       |

# Công ty Cổ phần Xuyên Thái Bình

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2014

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận, tài sản và công nợ, chi phí hình thành một số tài sản của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau (tiếp theo):

Tại ngày và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm

2013

|   | <u>Bộ phận dịch vụ</u> | <u>Đầu tư</u>   | <u>Tổng cộng</u> |
|---|------------------------|-----------------|------------------|
| Doanh thu                                     |                        |                 |                  |
| <i>Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài</i>     | 30.288.569.466         | -               | 30.288.569.466   |
| Kết quả                                       |                        |                 |                  |
| <i>Lợi nhuận thuần trước thuế của bộ phận</i> | -                      | 22.085.326.432  | 22.085.326.432   |
| <i>Chi phí thuế TNDN của bộ phận</i>          | -                      | (13.114.330)    | (13.114.330)     |
| <i>Lợi nhuận thuần sau thuế</i>               | -                      | 22.072.212.102  | 22.072.212.102   |
| Tài sản và công nợ                            |                        |                 |                  |
| <i>Tài sản của bộ phận</i>                    | -                      | 505.189.737.052 | 505.189.737.052  |
| <i>Tài sản không phân bổ</i>                  | -                      | -               | -                |
| Tổng tài sản                                  | -                      | 505.189.737.052 | 505.189.737.052  |
| Tổng công nợ                                  | -                      | 29.688.864.849  | 29.688.864.849   |
| Thông tin khác                                |                        |                 |                  |
| Khấu hao                                      | -                      | 937.911.618     | 937.911.618      |
| Phân bổ chi phí trả trước                     | -                      | 485.901.135     | 485.901.135      |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2014

**25.2 Bộ phận theo khu vực địa lý**

Thông tin về doanh thu và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty như sau:

|  | <i>Khu vực miền Nam</i>  | <i>Khu vực miền Trung</i> | <i>Khu vực miền Bắc</i> | <i>Tổng cộng</i>         |
|--|--------------------------|---------------------------|-------------------------|--------------------------|
| <b>Tại ngày và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2014</b> |                          |                           |                         |                          |
| <i>Doanh thu và thu nhập ra bên ngoài</i>                                      | 10.093.936.764           | -                         | -                       | 10.093.936.764           |
| Các thông tin bộ phận khác   |                          |                           |                         |                          |
| <i>Tài sản bộ phận</i>   | 1.111.484.188.856        | -                         | -                       | 1.111.484.188.856        |
| <i>Tài sản không phân bổ</i>   | -                        | -                         | -                       | -                        |
| <b>Tổng tài sản</b>  | <b>1.111.484.188.856</b> | <b>-</b>                  | <b>-</b>                | <b>1.111.484.188.856</b> |
| Chi phí hình thành tài sản cố định   |                          |                           |                         |                          |
| <i>Chi phí hình thành tài sản cố định hữu hình</i>                             | -                        | -                         | -                       | -                        |
| <i>Chi phí hình thành tài sản cố định vô hình</i>                              | -                        | -                         | -                       | -                        |
| <b>Tại ngày và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2013</b> |                          |                           |                         |                          |
| <i>Doanh thu và thu nhập ra bên ngoài</i>                                      | 30.288.569.466           | -                         | -                       | 30.288.569.466           |
| Các thông tin bộ phận khác   |                          |                           |                         |                          |
| <i>Tài sản bộ phận</i>   | 505.189.737.052          | -                         | -                       | 505.189.737.052          |
| <i>Tài sản không phân bổ</i>   | -                        | -                         | -                       | -                        |
| <b>Tổng tài sản</b>  | <b>505.189.737.052</b>   | <b>-</b>                  | <b>-</b>                | <b>505.189.737.052</b>   |
| Chi phí hình thành tài sản cố định   |                          |                           |                         |                          |
| <i>Chi phí hình thành tài sản cố định hữu hình</i>                             | -                        | -                         | -                       | -                        |
| <i>Chi phí hình thành tài sản cố định vô hình</i>                              | -                        | -                         | -                       | -                        |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2014

**26. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG**

***Cam kết thuê hoạt động***

Công ty hiện đang thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30 tháng 9 năm 2014, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

|                  | VNĐ                          |                              |
|------------------|------------------------------|------------------------------|
|                  | Số cuối kỳ                   | Số đầu năm                   |
| Dưới 1 năm       | 3.548.008.623                | 1.689.735.900                |
| Từ 1 đến 5 năm   | 6.811.727.883                | 2.394.998.274                |
| Trên 5 năm       | 8.859.927.632                | 7.192.500.000                |
| <b>TỔNG CỘNG</b> | <b><u>19.219.664.138</u></b> | <b><u>11.277.234.174</u></b> |

**27. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH**

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

***Rủi ro thị trường***

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay, tiền gửi và các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

***Rủi ro lãi suất***

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất cho giai đoạn 9 tháng đầu năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013 vì lãi suất của các khoản tiền gửi ngắn hạn là cố định trong suốt kỳ kế toán.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2014

**Rủi ro về giá cổ phiếu**

Các cổ phiếu đã niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Công ty không có rủi ro về cổ phiếu

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

**Phải thu khách hàng**

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

**Tiền gửi ngân hàng**

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán riêng tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

**Các công cụ tài chính khác**

Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu sau đây được coi là quá hạn nhưng chưa bị suy giảm vào ngày 30 tháng 9 năm 2014.

|            |                | VND                                |           |                      |            |
|------------|----------------|------------------------------------|-----------|----------------------|------------|
|            |                | Quá hạn nhưng không bị suy giảm    |           |                      |            |
|            |                | <hr/>                              |           |                      |            |
|            |                | 6 tháng –                          |           |                      |            |
|            |                | dưới 1                             |           |                      |            |
|            |                | năm                                |           |                      |            |
|            |                | Trên 1                             |           |                      |            |
|            |                | năm                                |           |                      |            |
|            |                | <hr/>                              |           |                      |            |
| Tổng cộng  |                | Không quá hạn và không bị suy giảm | < 6 tháng | 6 tháng – dưới 1 năm | Trên 1 năm |
| Số cuối kỳ | 21.210.753.174 | 21.210.753.174                     | -         | -                    | -          |
| Số đầu năm | 25.838.154.892 | 25.838.154.892                     | -         | -                    | -          |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2014

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở đã chiết khấu:

|  | VNĐ                          |                           |                              |
|--|------------------------------|---------------------------|------------------------------|
|  | <u>Dưới 1 năm</u>            | <u>Trên 1 năm</u>         | <u>Tổng cộng</u>             |
| Số cuối kỳ                                   |                              |                           |                              |
| Các khoản vay và nợ                          | -                            | -                         | -                            |
| Trái phiếu chuyển đổi                        | -                            | -                         | -                            |
| Phải trả khách hàng                          | 897.710.021                  | -                         | 897.710.021                  |
| Chi phí phải trả và chi phí trích trước khác | <u>4.575.956.037</u>         | <u>316.701.000</u>        | <u>4.892.657.037</u>         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                             | <b><u>5.473.666.059</u></b>  | <b><u>316.701.000</u></b> | <b><u>5.790.367.059</u></b>  |
| Số đầu năm                                   |                              |                           |                              |
| Các khoản vay và nợ                          | 9.500.000.000                | -                         | 9.500.000.000                |
| Trái phiếu chuyển đổi                        | -                            | -                         | -                            |
| Phải trả khách hàng                          | 5.571.427.491                | -                         | 5.571.427.491                |
| Chi phí phải trả và chi phí trích trước khác | <u>31.369.716.000</u>        | <u>-</u>                  | <u>31.369.716.000</u>        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                             | <b><u>46.441.143.491</u></b> | <b><u>-</u></b>           | <b><u>46.441.143.491</u></b> |

**Tài sản đảm bảo**

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 30 tháng 9 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

**28. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH**

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty:

VNĐ

|  | Giá trị ghi sổ        |          |                        |          |
|--|-----------------------|----------|------------------------|----------|
|  | Số cuối kỳ            |          | Số đầu năm             |          |
|  | Nguyên giá            | Dự phòng | Nguyên giá             | Dự phòng |
| <b>Tài sản tài chính</b>               |                       |          |                        |          |
| Các khoản đầu tư nắm giữ để kinh doanh | -                     | -        | 149.828.958.329        | -        |
| - Cổ phiếu niêm yết                    | 996.850.560           | -        | 1.142.374.280          | -        |
| Tiền gửi ngắn hạn và dài hạn           | 1.440.789.224         | -        | 18.415.336.784         | -        |
| Phải thu khách hàng                    | 7.561.915.000         | -        | 238.155.148            | -        |
| Phải thu khác                          | 11.211.198.390        | -        | 6.280.443.828          | -        |
| Tiền                                   |                       |          |                        |          |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                       | <b>21.210.753.174</b> | <b>-</b> | <b>175.905.268.369</b> | <b>-</b> |

|   | Giá trị ghi sổ       |                       | Giá trị hợp lý       |                       |
|---|----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
|   | Số cuối kỳ           |                       | Số cuối kỳ           |                       |
|   | Số cuối kỳ           | Số đầu năm            | Số cuối kỳ           | Số đầu năm            |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b>  |                      |                       |                      |                       |
| Nợ phải trả tài chính nắm giữ để kinh doanh   | -                    | -                     | -                    | -                     |
| Nợ phải trả tài chính được xếp vào tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | -                    | -                     | -                    | -                     |
| Vay và nợ   | -                    | 9.500.000.000         | -                    | 9.500.000.000         |
| Phải trả người bán  | 897.710.021          | 5.571.427.491         | 897.710.021          | 5.571.427.491         |
| Phải trả khác   | 4.892.657.037        | 31.769.759.584        | 4.892.657.037        | 32.490.229.500        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>  | <b>5.790.367.059</b> | <b>46.841.187.075</b> | <b>5.790.367.059</b> | <b>47.561.656.991</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu được Công ty đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, các rủi ro cụ thể trong quốc gia, khả năng trả nợ của từng khách hàng và tính chất rủi ro của dự án được tài trợ. Trên cơ sở đánh giá này, Công ty ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được theo dự tính của các khoản phải thu này. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2014, giá trị ghi sổ của các khoản phải thu sau khi trừ đi dự phòng không khác biệt đáng kể với giá trị hợp lý.
- Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được xác định dựa trên giá công bố, nếu có, trên các thị trường có giao dịch.

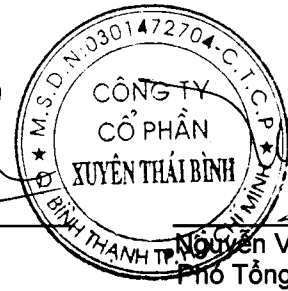


**29. GIẢI TRÌNH BIẾN ĐỘNG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG QUÝ 3/2014 SO VỚI QUÝ 3/2013**

Theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính về công bố thông tin định kỳ và giải trình số liệu của tổ chức niêm yết, Công ty giải trình biến động kết quả kinh doanh như sau:

Lợi nhuận trước thuế Quý 3/2014 là 14,6 tỷ (giảm 3,7 tỷ so số 18,4 tỷ cùng kỳ năm 2013), lũy kế lợi nhuận 9 tháng đầu năm 2014 là 41,4 tỷ (tăng 19,4 tỷ so với số 22 tỷ cùng kỳ năm 2013) chủ yếu là do thu nhập từ cổ tức, lãi từ hợp tác đầu tư từ hoạt động đầu tư; doanh thu Quý 3/2014 và doanh thu 9 tháng đầu năm 2014 suy giảm so cùng kỳ là do các hoạt động dịch vụ đã được chuyển giao cho công ty con.



Nguyễn Thị Thu Hồng  
Người lập biểu



Trần Anh Phương  
Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Khải  
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 13 tháng 10 năm 2014